

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,  
kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Bến Cầu

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 09/01/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Tây Ninh;

Xét đề nghị của UBND huyện Bến Cầu tại Tờ trình số: 69/TTr-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2014, của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2050/TTr-STNMT ngày 01 tháng 7 năm 2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Bến Cầu với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất**

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2010 (ha)	Các kỳ kế hoạch				
				Kỳ đầu, đến năm 2015		Kỳ cuối, đến năm 2020		
				Tình phân bổ đến năm 2015	Diện tích huyện xác định (ha)	Tình phân bổ đến năm 2020	Diện tích huyện xác định (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG D. T TỰ NHIÊN		23.751,40	23.751,40	23.751,40	23.751,40	23.751,40	100,00



TT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2010 (ha)	Các kỳ kế hoạch				
				Kỳ đầu, đến năm 2015		Kỳ cuối, đến năm 2020		
				Tính phân bổ đến năm 2015	Diện tích huyện xác định (ha)	Tính phân bổ đến năm 2020	Diện tích huyện xác định (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.060,21	18.043,90	19.057,90	17.367,70	17.819,52	75,00
1.1	Đất trồng lúa nước	DLN	11.658,54	11.115,4	11.661,45	11.048,10	11.048,10	46,52
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất chuyên lúa nước	LUC	7.268,67	7.406,30	7.420,00	7.521,80	7.522,00	31,67
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4.389,87		4.241,45		3.526,10	14,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.623,74		2.736,51		2.977,12	12,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4014,50	3.074,60	3.554,72	2.605,10	2.605,10	10,97
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	799,22	770,20	799,22	770,20	799,22	3,36
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	251,34	305,70	306,00	380,70	380,98	1,6
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	711,88		0,00		0,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.683,52	5.707,50	4.693,50	6.383,80	5.940,88	25,00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	12,19	20,60	31,31	24,60	44,07	0,19
2.2	Đất quốc phòng	CQP	16,84	40,70	41,00	41,00	41,00	0,17
2.3	Đất an ninh	CAN	3,86	18,90	19,00	20,40	20,40	0,09
2.4	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	0,89	7,00	11,29	21,00	22,00	0,09
2.5	Đất khu công nghiệp	SKK	473,00	833,00	873,00	963,00	963,00	4,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	244,63	-	342,85	-	1.035,00	4,36
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,07	96,50	49,00	96,50	103,63	0,44
2.8	Đất VLXD, gồm sử	SKX	11,37	0,00	48,50	0,00	96,50	0,41
2.9	Đất di tích danh thắng	DDT	19,65	19,70	39,15	19,70	39,15	0,16
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	10,67	10,70	10,67	10,70	10,67	0,04
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	32,98	51,00	51,07	60,00	60,00	0,25
2.12	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.629,87	1.805,00	1.856,71	2.011,70	2.063,05	8,69
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất giao thông	DGT	721,58		787,28		826,58	3,48
	Đất thủy lợi	DTL	622,09		686,00		686,00	2,89
	Đất công trình năng lượng	DNL	2,92		4,88		4,88	0,02
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,00		2,40		2,40	0,01
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	226,49	228,30	245,33	228,50	254,35	1,07
	Đất cơ sở y tế	DYT	4,40	7,80	7,79	8,50	8,50	0,04
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	23,97	46,40	46,50	65,40	65,40	0,28
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	15,95	41,90	61,04	173,60	199,45	0,84
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	0,01		0,06		0,60	
	Đất cơ sở vệ dịch vụ xã hội	DXH	0,03		0,36		0,36	
	Chợ	DCH	11,43		14,53		14,53	0,06
	Đất có di tích, lịch sử	DDT	19,65		39,15		39,15	0,16
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	0,89		11,29		22,00	0,09
2.13	Đất ở đô thị	ODT	55,97	83,80	105,00	94,80	150,00	0,63
2.14	Đất ở nông thôn	ONT	706,03		754,45		801,91	3,38



TT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2010 (ha)	Các kỳ kế hoạch				
				Kỳ đầu, đến năm 2015		Kỳ cuối, đến năm 2020		
				Tính phân bổ đến năm 2015	Diện tích huyện xác định (ha)	Tính phân bổ đến năm 2020	Diện tích huyện xác định (ha)	Cơ cấu (%)
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,94		1,94		1,94	0,01
2.16	Đất khu dân cư biên giới	KDC	0,00			0,00	30,00	0,13
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	DCS	7,67	0,00	0,00	0,00	0,00	
4	Đất đô thị	DTD	657,59	657,60	657,59	657,60	657,59	2,77
5	Đất khu du lịch	DDL	0,00	600,00	0,00	600,00	600,00	2,53

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				Kỳ đầu, đến năm 2015	Kỳ cuối, đến năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>	NNP/PNN	<b>2.273,76</b>	<b>1.009,98</b>	<b>1.263,78</b>
1.1	Đất lúa nước	DLD/PNN	1.074,14	403,92	670,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	447,32	255,96	191,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	752,30	350,10	402,20
<b>2</b>	<b>CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>		<b>124,46</b>	<b>49,48</b>	<b>74,98</b>
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN			
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	124,46	49,48	774,98
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP			
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>			

### 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	2	3	4	5	6
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>				
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>7,67</b>	<b>7,67</b>	
	<i>Trong đó</i>				
1.1	Đất lúa nước	<b>DLN</b>	<b>2,49</b>	<b>2,49</b>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	<b>HNK</b>			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	<b>CLN</b>			
1.4	Đất rừng sản xuất	<b>RSN</b>			
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	<b>NTS</b>	<b>5,18</b>	<b>5,18</b>	
1.6	Đất nông nghiệp khác				

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Bến Cầu với các nội dung chủ yếu như sau:

#### 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích hiện trạng 2010 (ha)	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>23.751,40</b>	<b>23.751,40</b>	<b>23.751,40</b>	<b>23.751,40</b>	<b>23.751,40</b>	<b>23.751,40</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>20.060,21</b>	<b>20.056,64</b>	<b>20.047,33</b>	<b>19.844,01</b>	<b>19.481,00</b>	<b>19.057,90</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm		14.283,27	14.209,18	14.196,24	14.218,32	14.069,77	14.397,96
	<i>Tr.đó:</i>							
	<i>Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.268,67</i>	<i>7.266,05</i>	<i>7.265,93</i>	<i>7.296,06</i>	<i>7.343,89</i>	<i>7.420,00</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>4.389,87</i>	<i>4.398,59</i>	<i>4.384,59</i>	<i>4.360,14</i>	<i>4.278,51</i>	<i>4.241,45</i>
	<i>Đất trồng cây hàng năm khác</i>	<i>HNK</i>	<i>2.623,74</i>	<i>3.256,42</i>	<i>3.257,60</i>	<i>3.274,00</i>	<i>3.159,25</i>	<i>2.736,51</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4014,50	4.084,03	4.087,66	3.863,25	3.687,75	3.554,72
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	799,22	799,22	799,22	799,22	799,22	799,22
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	251,34	251,34	251,34	251,34	251,34	306,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	711,88	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.683,52</b>	<b>3.687,09</b>	<b>3.696,40</b>	<b>3.899,72</b>	<b>4.223,77</b>	<b>4.693,50</b>
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ	CTS	12,19	12,19	12,19	15,58	18,61	31,31



	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích hiện trạng 2010 (ha)	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	quan, công trình sự nghiệp							
2.2	Đất quốc phòng	CQP	16,84	16,84	16,84	18,36	22,78	41,00
2.3	Đất an ninh	CAN	3,86	3,86	3,86	3,86	15,36	19,00
2.4	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	0,89	0,89	0,89	0,89	4,29	9,00
2.5	Đất khu công nghiệp	SKK	473,00	473,00	473,00	598,00	743,00	873,00
2.6	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	244,63	248,08	257,19	278,56	287,53	342,85
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,07	5,07	5,07	15,07	25,92	49,00
2.8	Đất vật liệu xây dựng, gồm sỏi	SKX	11,37	11,37	11,37	17,37	27,37	48,50
2.9	Đất di tích danh thắng	DDT	19,65	19,65	19,65	19,65	39,15	39,15
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	10,67	10,67	10,67	10,67	10,67	10,67
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	32,98	32,98	32,98	32,98	37,75	51,07
2.12	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.629,87	1.629,87	1.629,87	1.652,03	1.731,82	1.832,35
	<i>Tr.đó: Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>721,58</i>	<i>721,58</i>	<i>721,58</i>	<i>728,79</i>	<i>776,99</i>	<i>787,28</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>622,09</i>	<i>622,09</i>	<i>622,09</i>	<i>629,09</i>	<i>654,09</i>	<i>686,00</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>2,92</i>	<i>2,92</i>	<i>2,92</i>	<i>3,58</i>	<i>3,58</i>	<i>4,88</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,00</i>	<i>1,00</i>	<i>1,00</i>	<i>1,60</i>	<i>2,40</i>	<i>2,40</i>
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>226,49</i>	<i>226,49</i>	<i>226,49</i>	<i>226,49</i>	<i>230,49</i>	<i>245,33</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,40</i>	<i>4,40</i>	<i>4,40</i>	<i>5,76</i>	<i>6,59</i>	<i>7,79</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>23,97</i>	<i>23,87</i>	<i>23,87</i>	<i>26,19</i>	<i>26,19</i>	<i>46,50</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>15,95</i>	<i>15,95</i>	<i>15,95</i>	<i>18,61</i>	<i>21,27</i>	<i>61,04</i>
	<i>Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i>	<i>DKH</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>	<i>0,31</i>	<i>0,60</i>
	<i>Đất cơ sở nghiên cứu về dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,03</i>	<i>0,03</i>	<i>0,03</i>	<i>0,36</i>	<i>0,36</i>	<i>0,36</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>11,43</i>	<i>11,43</i>	<i>11,43</i>	<i>11,43</i>	<i>11,43</i>	<i>14,53</i>
2.13	Đất có di tích lịch sử	DDT	19,65	19,65	19,65	19,65	39,15	39,15
2.14	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	0,89	0,89	0,89	0,89	4,29	11,29
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	55,97	56,00	56,02	57,07	62,07	105,00
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	706,03	706,12	706,30	719,25	735,07	754,45
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,94	1,94	1,94	1,94	1,94	1,94
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>7,67</b>	<b>7,67</b>	<b>7,67</b>	<b>7,67</b>	<b>7,67</b>	<b>0,00</b>
4	<b>Đất đô thị</b>	<b>DTD</b>	<b>657,59</b>	<b>657,59</b>	<b>657,59</b>	<b>657,59</b>	<b>657,59</b>	<b>657,59</b>

	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích hiện trạng 2010 (ha)	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
5	Đất khu du lịch	DDL	00,00	0,00	0,00	00,00	00,00	00,00

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng

Đơn vị tính: ha

ST T	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>	NNP/PNN	1.009,98	3,57	9,31	203,32	324,05	469,73
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	403,92	2,62	0,12	96,64	117,80	186,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	255,96	0,03	9,15	27,91	82,75	136,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	350,10	0,92	0,04	78,77	123,50	146,87
2	<b>CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	NNP/NNP						
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	49,48	0,00	0	0	0	49,48
2,3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP						

## 3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

### 4.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích đất CSD đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	7,67			0,00	0,00	7,67



STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích đất CSD đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	LUA	2,49					2,49
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	NTS	5,18					5,18

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bến Cầu có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Có các giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Bến Cầu;

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

4. Đẩy nhanh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối với đất ở, đất nông nghiệp, tập trung rà soát cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân.

5. Tập trung giải quyết tranh chấp đất đai, tuyên truyền chính sách pháp luật về đất đai và khiếu nại tố cáo. Tiếp tục đẩy mạnh, giải quyết dứt điểm và không để tái lại tình trạng bao chiếm đất công, sử dụng đất sai mục đích.

6. Bám sát quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho quy hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các hoạt động sử dụng đất không theo quy hoạch. Mặt khác cần nắm được các nhu cầu phát sinh khách quan về sử dụng đất để bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kỳ điều chỉnh bổ sung và xây dựng kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối 2016-2020; phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.


7. Tăng cường giám sát môi trường trong quá trình triển khai quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo cho sử dụng đất bền vững; giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

8. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật để người dân nắm vững Luật đất đai, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp và dịch vụ.

9. Các ngành cấp huyện bám sát vào phân bổ chỉ tiêu quy hoạch đất cho ngành mình để tổ chức thực hiện, khi có phát sinh nhu cầu mới cần xin chủ trương của UBND để phối hợp với ngành Tài nguyên và Môi trường xin điều chỉnh bổ sung.

10. Sau khi quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được phê duyệt, tiến hành phân khai các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện cho các xã, thị trấn để các xã, thị trấn có cơ sở tiến hành xây dựng và trình duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã.

11. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai;

**Điều 4.** Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông và Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Bến Cầu, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. 

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4 (t/h);
- Tỉnh ủy (báo cáo);
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND Tỉnh;
- HĐND huyện Bến Cầu;
- Cập nhật Website;
- Lưu VT; VP UBND Tỉnh.

S 306



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH <sup>Nhưng</sup>  
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Văn Quang